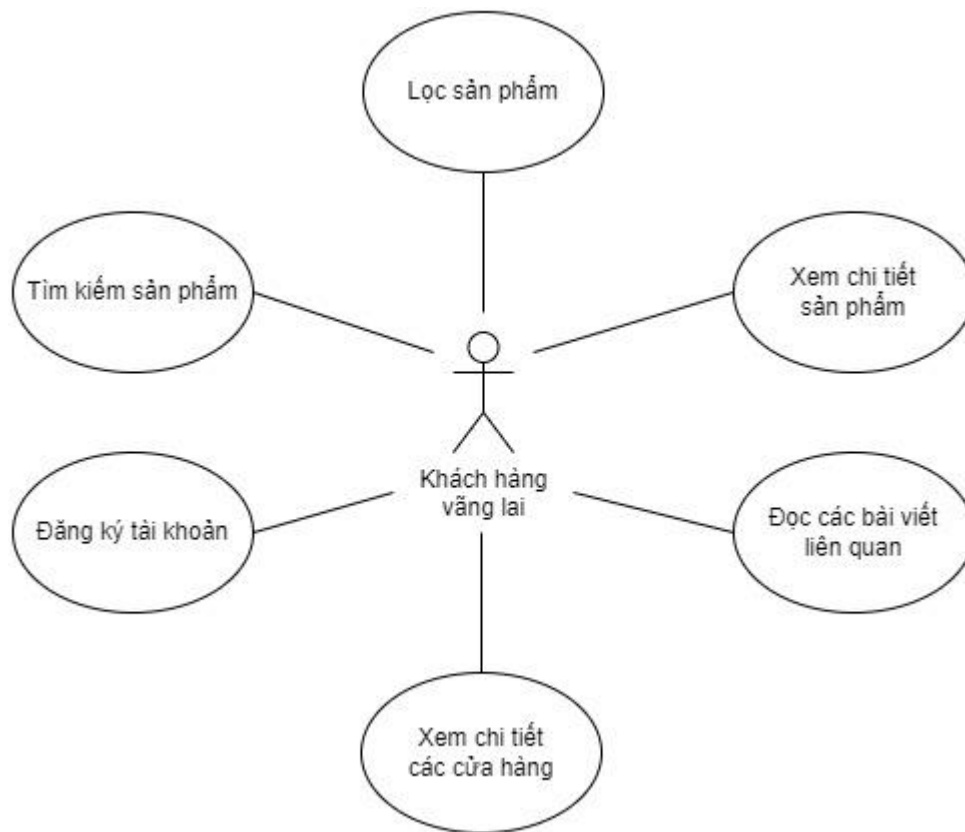
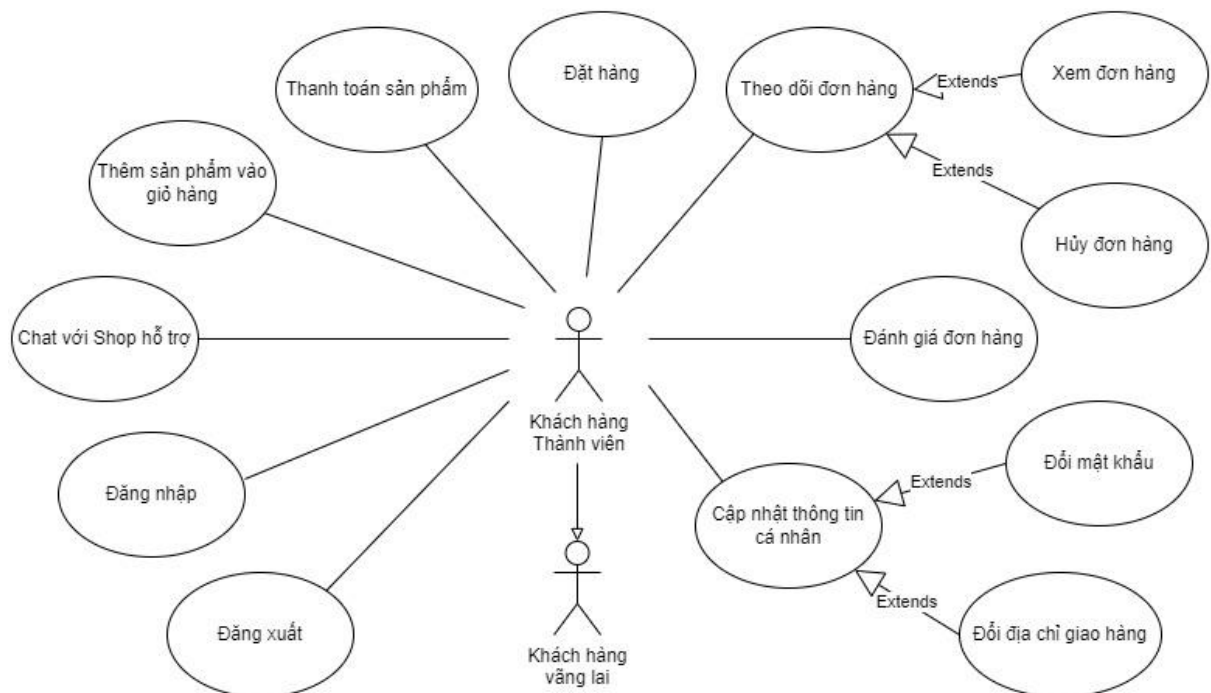


Tài liệu thiết kế Nhóm 13

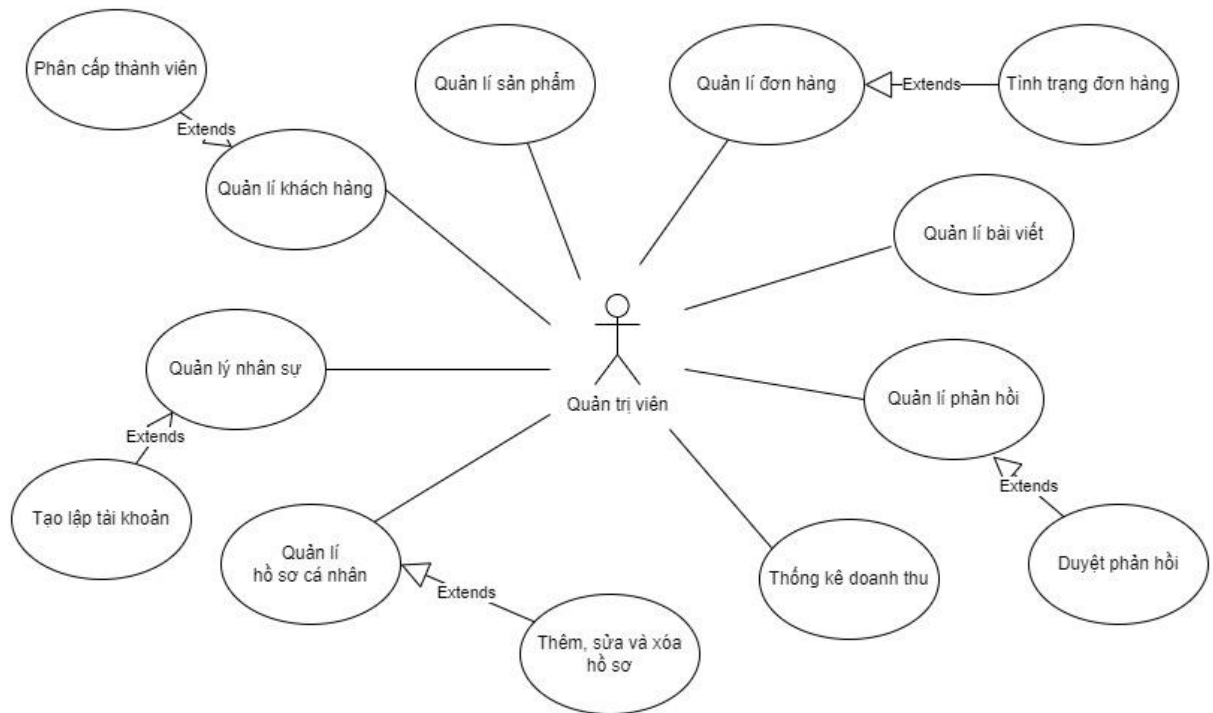
1. Sơ đồ Use case Khách hàng chưa có tài khoản



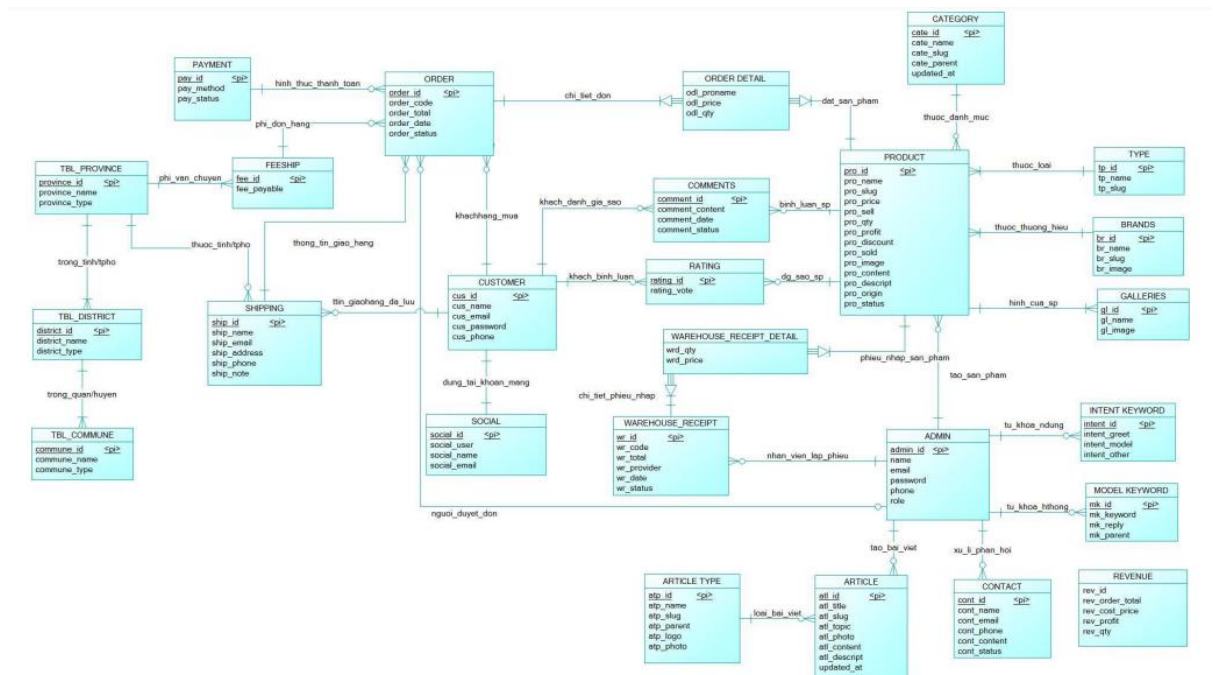
2. Sơ đồ Use case Khách hàng đã có tài khoản Thành viên



3. Sơ đồ Use case Quản trị viên



4. Mô hình dữ liệu mức quan niệm CDM



5. Mô hình dữ liệu mức luận lý LDM

Mô hình LDM được biểu diễn dưới dạng bảng với các thực thể, mối quan hệ, khóa chính và khóa ngoại xác định. Trong mô hình LDM được thiết kế dưới đây thì: Những thuộc tính in đậm, gạch dưới là biểu diễn cho khóa chính, những thuộc tính in nghiêng là biểu diễn cho khóa ngoại.

- ADMIN(**admin_id**, name, email, password, phone, role)
- ARTICLE(**atl_id**, atl_title, atl_slug, atl_type, atl_topic, atl_photo, atl_content, atl_descript, atp_id, admin_id)
- ARTICLE TYPE(**atp_id**, atp_name, atp_slug, atp_parent, atp_logo, atp_photo)
- BRAND(**br_id**, br_name, br_slug, br_image)
- CATEGORY(**cate_id**, cate_name, cate_slug, cate_parent)
- CONTACT(**cont_id**, cont_name, cont_email, cont_phone, cont_content, cont_status, admin_id)
- INTENT KEYWORD(**intent_id**, intent_greet, intent_model, intent_other, rely_intend, admin_id)
- MODEL KEYWORD(**mk_id**, mk_keyword, mk_reply, mk_parent, admin_id)
- COMMENT(**comment_id** , comment_content, comment_date, comment_status, cus_id, pro_id)
- FEESHIP(**fee_id**, fee_payable, province_id)
- GALLARIES(**gl_id**, gl_name, gl_image, gl_product)
- ORDER(**order_id**, order_code, order_total, order_date, order_status, admin_id, cus_id, pay_id, ship_id, fee_id)
- ORDER DETAIL(**pro_id**, odl_code, odl_praname, odl_price, odl_qty)
- PAYMENT(**pay_id**, pay_method, pay_status)
- PRODUCT(**pro_id**, pro_name, pro_slug, pro_price, pro_sell, pro_qty, pro_profit, pro_discount, pro_sold, pro_image, pro_content, pro_descript, pro_origin, pro_status, admin_id, cate_id, br_id, tp_id)
- RATING(**rating_id**, rating_vote, cus_id, pro_id)
- SHIPPING(**ship_id**, ship_name, ship_email, ship_address, ship_phone, ship_note, province_id, cus_id)
- SOCIAL(**social_id**, social_user_id, social_name, social_email, cus_id)

- TBL_COMMUNE(**commune id**, commune_name, commune_type, district_id)
- TBL_DISTRICT(**district id**, district_name, district_type, province_id)
- TBL_PROVINCE(**province id**, province_name, province_type)
- TYPE(**tp id**, tp_name, tp_slug)
- WAREHOUSE_RECEIPT(**wr id**, wr_code, wr_total, wr_provider, wr_date, wr_status, admin_id)
- WAREHOUSE_RECEIPT_DETAIL(**pro id**, wr_code, wrd_qty, wrd_price)

6. Lưu đồ dòng dữ liệu DFD

